

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/No.: 2017 /2025/TBNV-SSIAM-NVQ

Hà Nội, Tại ngày: 26 tháng 12 năm 2025

As at 26 Dec 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 25/12/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	PVS	200	0.23%
2	VCB	1,000	1.91%
3	VPB	5,300	5.22%
4	KDH	800	0.89%
5	GMD	400	0.81%
6	MBB	4,400	3.74%
7	VJC	200	1.34%
8	HCM	600	0.47%
9	GEX	700	1.03%
10	LPB	3,100	4.46%
11	VCG	300	0.24%
12	STB	1,900	3.75%
13	NVL	1,400	0.63%
14	EIB	1,600	1.20%
15	VCI	400	0.48%
16	MSN	900	2.30%
17	MSB	2,400	1.02%
18	MWG	1,200	3.55%
19	BSR	400	0.22%
20	DPM	300	0.23%
21	VIC	2,800	15.97%



22	NLG	400	0.42%
23	DIG	700	0.43%
24	DCM	100	0.11%
25	DGC	200	0.44%
26	HDB	4,100	3.83%
27	CTG	1,200	1.42%
28	SHS	900	0.66%
29	HSG	400	0.21%
30	SSI	1,900	2.00%
31	ACB	4,800	3.92%
32	KBC	500	0.57%
33	VNM	900	1.86%
34	FRT	100	0.49%
35	TPB	1,700	0.99%
36	VHM	1,300	5.36%
37	HPG	4,700	4.19%
38	SHB	3,500	1.99%
39	VIB	2,200	1.32%
40	VRE	1,000	1.16%
41	PNJ	300	0.97%
42	IDC	200	0.25%
43	VND	1,200	0.82%
44	VPI	100	0.21%
45	TCB	4,300	5.05%
46	POW	700	0.30%
47	VIX	1,700	1.35%
48	PVD	300	0.28%
49	PDR	600	0.40%
50	FPT	1,600	5.03%
I	Chứng khoán/Stock	2,849,045,000	95.69%
II	Tiền/Cash(VND)	128,473,157	4.31%
III	Tổng/Total (=I+II)	2,977,518,157	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2,849,045,000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2,977,518,157
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	128,473,157

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	31,350	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	35,650	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VND	20,400	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	57,000	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	PNJ	98,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	TCB	34,950	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	VIB	17,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 25/12/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 24/12/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	3.00	0.00	3.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	5,300,000.00	5,000,000.00	3.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	28,350.00	28,400.00	-50.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	148,875,907,873.00	147,549,147,037.00	1,326,760,836.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,977,518,157.00	2,950,982,940.00	26,535,217.00
của 1 CCQ/ per Share	29,775.18	29,509.82	265.36
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	3,264.10	3,355.06	-90.96

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 24/12/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 23/12/2025

Đại diện tổ chức
Organization representative



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC